



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Thảo (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Thuận Thảo là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ Phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch
Ông Võ Văn Thuận	Thành viên (từ 29/04/2014)
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Thành viên
Ông Lương Ngọc Khánh	Thành viên
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Võ Thị Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Sỹ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Ân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thành viên (đến 28/04/2014)
Bà Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên (đến 28/04/2014)
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên (từ 29/04/2014)
Bà Nguyễn Thị Ánh Loan	Thành viên (từ 29/04/2014)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Sỹ Chiến
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2014

Số: 302/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Thuận Thảo

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thuận Thảo được lập ngày 30/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty không phân bổ chi phí lợi thế thương mại (phát sinh do hợp nhất kinh doanh) vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 với số tiền lần lượt là 12.332.678.388 đồng và 6.166.339.194 đồng (thời gian sử dụng hữu ích ước tính 10 năm và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng). Nếu hạch toán đúng thì lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giảm đi 6.166.339.194 đồng và chi tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ và đầu năm trên bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi lần lượt là 18.499.017.582 đồng và 12.332.678.388 đồng.

Công ty chưa ghi nhận số tiền truy thu thuế và lãi phải nộp do chậm nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế tại ngày 30/06/2014 là 24.866.045.938 đồng (trong đó đến 31/12/2013 là 13.053.345.872 đồng và số tiền truy thu thuế và lãi chậm nộp phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2014 là 11.812.700.066 đồng). Nếu hạch toán đúng thì lợi nhuận trước thuế sẽ giảm đi 11.812.700.066 đồng và lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ và đầu năm trên bảng cân đối kế toán cũng giảm đi lần lượt là 24.866.045.938 đồng và 13.053.345.872 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty không ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh với số tiền là 54.979.413.355 đồng và điều chỉnh giảm chi phí lãi vay của 9 tháng cuối năm 2013 vào thu nhập khác là 17.776.514.556 đồng làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoảng tương ứng. Lý do Công ty tạm thời không ghi nhận và điều chỉnh giảm chi phí lãi vay là vì theo nội dung làm việc giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài (BIDV Phú Tài) đã thống nhất đề nghị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phê duyệt miễn, giảm lãi suất vay cho Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này chúng tôi chưa có văn bản phê duyệt của BIDV về việc miễn, giảm lãi suất vay cho Công ty tương ứng với số tiền nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thuận Thảo tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		561.251.155.362	560.035.668.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	973.015.582	333.926.044
1. Tiền	111		973.015.582	333.926.044
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	400.000.000.000	400.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		400.000.000.000	400.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.750.984.033	148.285.518.224
1. Phải thu khách hàng	131		5.244.559.944	14.650.627.982
2. Trả trước cho người bán	132		34.735.526.993	30.848.992.303
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	109.770.897.096	102.785.897.939
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5.254.059.417	5.438.873.399
1. Hàng tồn kho	141		5.254.059.417	5.438.873.399
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.273.096.330	5.977.351.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	4.443.248.405	5.365.260.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190.707.783	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	639.140.142	612.091.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.009.919.668.699	1.015.581.730.093
I. Tài sản cố định	220		908.984.477.269	912.649.095.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	902.745.818.430	907.600.346.990
- Nguyên giá	222		1.082.043.633.372	1.071.258.539.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.297.814.942)	(163.658.192.667)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	6.238.658.839	5.048.748.272
III. Tài sản dài hạn khác	260		100.935.191.430	102.932.634.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	100.466.591.430	102.469.034.831
2. Tài sản dài hạn khác	268		468.600.000	463.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.571.170.824.061	1.575.617.398.815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.120.103.348.476	1.124.788.912.365
I. Nợ ngắn hạn	310		663.544.380.164	688.234.978.786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	338.806.058.145	352.474.545.143
2. Phải trả người bán	312		22.570.625.431	17.809.192.698
3. Người mua trả tiền trước	313		307.718.790	611.579.533
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	60.908.712.543	62.079.811.334
5. Phải trả người lao động	315		3.046.071.674	4.609.156.000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	223.849.050.439	241.693.041.945
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	13.513.041.533	8.411.435.980
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		543.101.609	546.216.153
II. Nợ dài hạn	330		456.558.968.312	436.553.933.579
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	25.332.585.751	24.557.346.751
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	430.873.165.128	411.996.586.828
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		353.217.433	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		451.067.475.585	450.828.486.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	451.067.475.585	450.828.486.450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435.030.000.000	435.030.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.208.474.460	9.138.181.391
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.599.324.483	2.564.177.948
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.229.676.642	4.096.127.111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.571.170.824.061	1.575.617.398.815

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2. Nợ khó đòi đã xử lý			
3. Ngoại tệ các loại (USD)		300,73	344,33

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Huỳnh Sỹ Chiến

Ngày 30 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

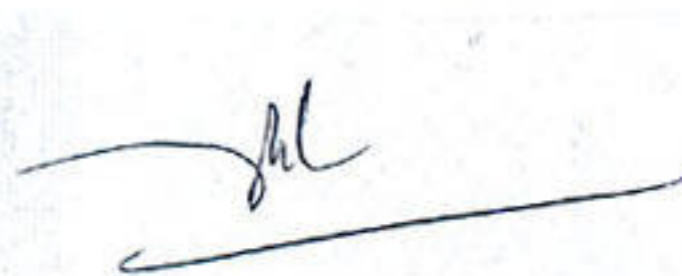
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		117.736.257.548	154.938.016.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		160.854.455	160.917.171
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	117.575.403.093	154.777.098.904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	100.389.619.216	143.881.478.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.185.783.877	10.895.620.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.373.150	28.807.675.002
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.305.008.688	53.236.273.460
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.304.983.688	53.236.273.460
8. Chi phí bán hàng	24		14.334.574.935	18.442.245.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.383.765.600	19.059.093.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.832.192.196)	(51.034.316.952)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	21.314.234.403	54.663.200.526
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.950.955.054	3.130.609.920
13. Lợi nhuận khác	40		19.363.279.349	51.532.590.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		531.087.153	498.273.654
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	132.771.788	124.568.414
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		398.315.365	373.705.240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.8	9	9

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Huỳnh Sỹ Chiến

Ngày 30 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	531.087.153	498.273.654
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.135.886.291	18.989.047.074
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(619.465.686)	(28.886.853.670)
- Chi phí lãi vay	06	9.304.983.688	53.236.273.460
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.352.491.446	43.836.740.518
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.646.722.723)	(750.549.585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	184.813.982	586.212.552
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.665.510.282)	(36.452.524.190)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.924.455.040	1.230.806.477
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.262.785.841)	(13.197.245.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(400.000.000)	(1.275.342.944)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	-	5.902.864.240
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(167.440.774)	(10.702.300.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.319.300.848	(10.821.338.801)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(17.220.812.126)	(3.454.790.316)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	2.363.636.364	2.775.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	3.968.873.150	7.675.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.888.302.612)	(671.660.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.133.765.002	209.229.820.012
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.925.673.700)	(154.708.203.801)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	(44.386.838.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.208.091.302	10.134.777.457
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	639.089.538	(1.358.222.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	333.926.044	3.070.294.974
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	973.015.582	1.712.072.861

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Huỳnh Sỹ Chiến

Ngày 30 tháng 07 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thuận Thảo là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ Phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thuận Thảo (Tỉnh Phú Yên)
Địa chỉ: Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn
Địa chỉ: Số 358 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Thuận Thảo Khách Sạn CenDeluxe
Địa chỉ: Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	714.082.291	240.791.044
Tiền gửi ngân hàng	245.140.906	90.420.000
Tiền đang chuyển	13.792.385	2.715.000
Cộng	973.015.582	333.926.044

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Theo hợp đồng cho vay số 01/2013/GTT ký ngày 29 tháng 03 năm 2013 với thời hạn vay là 12 tháng và nợ vay được đảm bảo bằng quyền chuyển đổi thành vốn góp của Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn. Ngày 23 tháng 12 năm 2013 hai bên đã ký phụ lục hợp đồng thống nhất điều chỉnh thời hạn vay lên 24 tháng tính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2014. Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế Công ty đồng ý không tính lãi suất trong năm 2014 đối với khoản cho vay này.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu ngân sách chi phí làm đường N1-Resort	798.956.000	798.956.000
Chi phí đền bù đất (sẽ được trừ dần vào một phần tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước)	4.537.816.591	4.537.816.591
Công ty TNHH CHC	39.575.108.596	38.709.717.915
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	53.636.500.000	57.600.000.000
Phải thu khác	11.222.515.909	1.139.407.433
Cộng	109.770.897.096	102.785.897.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.064.217.791	2.017.397.560
Công cụ, dụng cụ	516.852.039	749.445.860
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	726.510.832	132.722.728
Thành phẩm	44.560.074	71.533.145
Hàng hoá	1.901.918.681	2.467.774.106
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.254.059.417	5.438.873.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5.254.059.417	5.438.873.399

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đồ dùng dụng cụ	2.510.920.009	2.787.240.467
Chi phí sửa chữa	863.520.741	1.889.109.716
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.068.807.655	688.909.861
Cộng	4.443.248.405	5.365.260.044

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	332.109.187	592.091.011
Tài sản ngắn hạn khác	287.030.955	-
Cộng	639.140.142	612.091.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng
Số dư đầu năm	893.217.538.615	15.096.107.324	127.217.672.401	8.581.091.922	27.146.129.395	1.071.258.539.657					
Số tăng trong kỳ	885.469.739	-	15.145.431.820	-	-	16.030.901.559					
- Mua trong kỳ	885.469.739	-	15.145.431.820	-	-	16.030.901.559					
Số giảm trong kỳ	-	-	5.245.807.844	-	-	5.245.807.844					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.245.807.844	-	-	5.245.807.844					
Số dư cuối kỳ	894.103.008.354	15.096.107.324	137.117.296.377	8.581.091.922	27.146.129.395	1.082.043.633.372					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	89.454.588.668	6.845.546.270	49.484.505.181	3.749.821.903	14.123.730.645	163.658.192.667					
Khấu hao trong kỳ	10.609.690.970	526.953.690	6.304.065.938	419.542.140	1.275.633.553	19.135.886.291					
Số giảm trong kỳ	-	-	3.496.264.016	-	-	3.496.264.016					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.496.264.016	-	-	3.496.264.016					
Số dư cuối kỳ	100.064.279.638	7.372.499.960	52.292.307.103	4.169.364.043	15.399.364.198	179.297.814.942					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	803.762.949.947	8.250.561.054	77.733.167.220	4.831.270.019	13.022.398.750	907.600.346.990					
Tại ngày cuối kỳ	794.038.728.716	7.723.607.364	84.824.989.274	4.411.727.879	11.746.765.197	902.745.818.430					

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là: 7.358.079.939 đồng.

Phần lớn tài sản cố định của công ty đã thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.9 và V.14)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	5.962.989.313	7.644.242.393
Lợi thế thương mại	89.411.918.269	89.411.918.269
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.091.683.848	5.412.874.169
Cộng	100.466.591.430	102.469.034.831

Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty cổ phần Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty không thực hiện phân bổ đối với khoản lợi thế thương mại này

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	115.784.030.719	125.314.545.143
Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (a)	84.947.228.600	84.947.228.600
Ngân hàng Vietinbank Phú Yên (b)	30.271.407.252	35.662.957.367
Vay của cá nhân	565.394.867	4.704.359.176
Vay dài hạn hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.14)	223.022.027.426	227.160.000.000
Ngân hàng BIDV Phú Tài	213.054.000.000	213.054.000.000
Ngân hàng VP Bank	178.000.000	356.000.000
Ngân hàng LienVietPostbank	9.790.027.426	13.750.000.000
Cộng	338.806.058.145	352.474.545.143

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

- a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Phú Tài (BIDV Phú Tài) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 90 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của BIDV Phú Tài tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 13%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn) tại BIDV Phú Tài được trình bày tại thuyết minh V.14).
- b) Khoản vay của chi nhánh Ngân hàng Thương mại Công Thương Phú Yên (VietinBank Phú Yên) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 60 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 04 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của VietinBank Phú Yên tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 10,5%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, quyền sở hữu công trình xây dựng và các tài sản xe tải, xe khách thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	53.313.066.100	53.697.301.208
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.618.252	88.853.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.555.324.498	6.822.552.710
Thuế thu nhập cá nhân	301.042.067	480.538.399
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	182.062.305	456.966.228
Các loại thuế khác	533.599.321	533.599.321
Cộng	60.908.712.543	62.079.811.334

11. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	223.849.050.439	241.693.041.945
Cộng	223.849.050.439	241.693.041.945

Trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty không ghi nhận chi phí lãi vay phải trả phát sinh với số tiền là 55.372.011.717 đồng làm cho khoản mục chi phí phải trả này giảm đi một khoản tương ứng. Lý do Công ty tạm thời không ghi nhận và điều chỉnh giảm chi phí lãi vay là vì theo nội dung làm việc giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài (BIDV Phú Tài) đã thống nhất đề nghị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phê duyệt miễn, giảm lãi suất vay cho Công ty.

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	64.774.063	45.964.543
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHTN	547.093.401	1.035.985.955
Kinh phí được cấp để làm đường độc lập	1.476.130.565	1.476.130.565
Công ty TNHH CHC	2.795.417.698	2.439.570.000
DNTN Xăng dầu Hiệp Thành Phát	6.508.579.690	-
Tiền gửi của khách hàng chờ chuyển hộ	306.470.000	970.833.126
Phải trả cổ tức	657.780.000	657.780.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.156.796.116	1.785.171.791
Cộng	13.513.041.533	8.411.435.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bà Võ Thị Thanh	12.471.396.708	12.025.136.708
Bà Võ Thị Minh Hằng	1.490.460.000	719.905.000
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	701.270.000	701.270.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	330.600.000	330.600.000
Ông Võ Thanh Việt Cường	330.550.000	330.550.000
Ông Trương Trọng Cử	330.550.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận	764.208.000	638.023.000
Tiền gửi của nhân viên	8.269.817.875	8.958.975.875
Ký quỹ khách hàng	643.733.168	522.336.168
Cộng	25.332.585.751	24.557.346.751

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng BIDV Phú Tài (a)	330.543.734.507	330.543.734.507
Ngân hàng VP Bank (b)	445.000.000	445.000.000
Ngân hàng LienVietPostbank (c)	44.931.000.000	44.931.000.000
Vay của cá nhân (d)	54.953.430.621	36.076.852.321
Cộng	430.873.165.128	411.996.586.828

a) Khoản vay của Chi nhánh ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Tài bao gồm các hợp đồng:

Số hợp đồng vay	Hạn mức vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (VND)
01/2006/HĐTH ngày 09/05/2006	9.000.000.000	13%	60 tháng	4.100.000.000
01/2007/HDDH ngày 07/12/2007	40.000.000.000	13%	84 tháng	27.300.000.000
02/2007/HĐDH ngày 20/04/2007	37.000.000.000	13%	96 tháng	28.200.000.000
03/2007/HĐDH ngày 18/10/2007	25.000.000.000	13%	84 tháng	16.404.000.000
04/2007/HĐDH ngày 18/10/2007	16.500.000.000	13%	84 tháng	11.050.000.000
01/2008/HĐDH ngày 01/04/2008	319.152.000.000	13%	120 tháng	306.343.734.507
02/2008/HĐDH ngày 18/02/2008	25.000.000.000	13%	60 tháng	21.700.000.000
01/2009/HĐDH ngày 19/03/2009	105.000.000.000	13%	120 tháng	100.900.000.000
01/2009/HĐDH ngày 24/04/2009	30.000.000.000	13%	84 tháng	27.600.000.000
Cộng				543.597.734.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên và đầu tư dự án Resort tại đường Độc Lập, Phường 7, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh V.9), trung dài hạn tại BIDV Phú Tài gồm: toàn bộ công trình trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

Số dư nợ vay đến hạn trả của các hợp đồng tại ngày 30/06/2014 là 213.054.000.000 đồng.

- b) Vay dài hạn Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Khánh Hòa (VP bank), số tiền vay là 1.780.000.000 đồng bằng VND để bổ sung vốn mua xe ô tô Lexus RX 350 theo Hợp đồng tín dụng số 36-11/TC-TH-XE ngày 03/03/2011; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 14%/ năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/ lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chiếc xe ô tô Lexus RX 350 hình thành từ vốn vay do Công ty Cổ phần Thuận Thảo sở hữu.

Số dư nợ vay đến hạn trả của hợp đồng tại ngày 30/06/2014 là 356.000.000 đồng.

- c) Vay dài hạn Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa (LienVietPostBank), số tiền vay là 60.931.000.000 đồng bằng VND để tài trợ thuê tài chính và tái tài trợ nguồn vốn đã đầu tư mua các phương tiện vận tải theo Hợp đồng tín dụng số 61013/0027/TTKD ngày 16/05/2013; thời hạn vay là 48 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 11%/ năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/ lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Số dư nợ vay đến hạn trả của hợp đồng tại ngày 30/06/2014 là 13.750.000.000 đồng.

- d) Khoản vay của Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) theo Hợp đồng vay được ký kết ngày 01/03/2010 và các phụ lục hợp đồng bổ sung; số tiền vay tối đa là 120.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn đầu tư và kinh doanh cho Công ty; thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28/02/2015; lãi suất vay theo thoả thuận từng đợt; thanh toán lãi vay vào thời điểm cuối mỗi năm hoặc theo thoả thuận khác. Công ty không phải trả lãi vay cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	435.030.000.000	9.022.107.363	2.506.140.934	3.660.166.685	450.218.414.982
Tăng vốn trong năm trước				702.930.690	702.930.690
Lãi trong năm trước		116.074.028	58.037.014	(266.970.264)	(92.859.222)
Trích các quỹ					
Số dư cuối năm trước	435.030.000.000	9.138.181.391	2.564.177.948	4.096.127.111	450.828.486.450
Lãi trong kỳ này				398.315.365	398.315.365
Trích các quỹ		70.293.069	35.146.535	(161.674.060)	(56.234.456)
Biến động khác				(103.091.774)	(103.091.774)
Số dư cuối kỳ này	435.030.000.000	9.208.474.460	2.599.324.483	4.229.676.642	451.067.475.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	435.030.000.000	435.030.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	435.030.000.000	435.030.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	-	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	71.777.877.890	90.872.842.097
Doanh thu thuần kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	24.235.608.784	34.514.983.791
Doanh thu kinh doanh thương mại	17.070.588.823	24.755.835.980
Doanh thu thành phẩm nước uống tinh khiết	4.491.327.596	4.633.437.036
Cộng	117.575.403.093	154.777.098.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	60.306.364.346	86.452.546.643
Giá vốn kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	20.851.317.709	29.798.188.147
Giá vốn kinh doanh thương mại	16.850.849.497	24.671.490.523
Giá vốn thành phẩm nước uống tinh khiết	2.381.087.664	2.959.252.918
Cộng	100.389.619.216	143.881.478.231

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.373.150	7.675.002
Lãi cho vay	-	28.800.000.000
Cộng	5.373.150	28.807.675.002

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.304.983.688	53.236.273.460
Chi phí tài chính khác	25.000	-
Cộng	9.305.008.688	53.236.273.460

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	2.363.636.364	2.775.454.545
Nợ không phải trả	-	50.000.000.000
Thu nhập khác	18.950.598.039	1.887.745.981
Cộng	21.314.234.403	54.663.200.526

Trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty điều chỉnh giảm chi phí lãi vay của 9 tháng cuối năm 2013 vào thu nhập khác là 17.776.514.556 đồng làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoảng tương ứng. Lý do Công ty tạm thời không ghi nhận và điều chỉnh giảm chi phí lãi vay là vì theo nội dung làm việc giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài (BIDV Phú Tài) đã thống nhất đề nghị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phê duyệt miễn, giảm lãi suất vay cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.749.543.828	2.696.275.878
Chi phí khác	201.411.226	434.334.042
Cộng	1.950.955.054	3.130.609.920

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	531.087.153	498.273.654
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	72.420.973	-
- Điều chỉnh tăng	72.420.973	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	603.508.126	498.273.654
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.771.788	124.568.414

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	398.315.365	373.705.240
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	398.315.365	373.705.240
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.503.000	43.503.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	9

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	55.734.753.067	84.575.056.946
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.860.647.593	28.693.421.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.135.886.290	18.989.047.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.207.322.667	17.967.261.683
Chi phí khác bằng tiền	4.854.291.329	59.722.813.083
Cộng	108.792.900.946	209.947.600.335

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	Bên liên quan	Thu lãi cho vay	3.967.500.000
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Mượn tiền	446.260.000
		Vay tiền	23.320.600.000
		Trả tiền vay	(4.444.021.700)
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Bên liên quan	Mượn tiền	860.555.000
		Trả tiền	(90.000.000)
Ông Huỳnh Sỹ Chiến	Ban giám đốc	Trả tiền vay	(190.000.000)
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương		Vay tiền	650.000.000
		Trả tiền vay	(1.350.000.000)
Ông Võ Văn Thuận	Bên liên quan	Mượn tiền	126.185.000

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu cho vay	400.000.000.000
		Phải thu lãi cho vay	53.636.500.000
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(12.471.396.708)
		Phải trả tiền vay	(54.953.430.621)
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(701.270.000)
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(1.490.460.000)
Ông Võ Thanh Việt Cường	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(330.550.000)
Ông Võ Văn Thuận	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(764.208.000)
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(330.600.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.911.958.000	1.877.477.000
Cộng	1.911.958.000	1.877.477.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh vận tải : bao gồm vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, taxi, dịch vụ bến xe, kho bãi và các dịch vụ khác có liên quan.
- Kinh doanh du lịch và khách sạn : bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí, kinh doanh và điều hành du lịch...
- Kinh doanh thương mại: bao gồm bán buôn và bán lẻ hàng hóa
- Sản xuất nước tinh khiết : bao gồm nước uống tinh khiết đóng chai và sản xuất nước đá tinh khiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Sản xuất nước tinh khiết	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	71.893.731.061	42.299.896.920	20.155.667.281	4.545.715.384	138.895.010.646
Các chi phí trực tiếp	(70.655.315.960)	(47.086.503.645)	(16.299.494.556)	(4.322.609.332)	(138.363.923.493)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.238.415.101	(4.786.606.725)	3.856.172.725	223.106.052	531.087.153
Các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	531.087.153
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	(132.771.788)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					398.315.365
Vào ngày 30/06/2014					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	93.010.145.402	913.147.098.162	13.410.131.331	1.639.908.874	1.021.207.283.769
Tài sản không phân bổ					549.963.540.292
Tổng tài sản					1.571.170.824.061
Nợ phải trả của bộ phận	16.212.823.999	312.850.350.379	2.011.929.611	289.711.243	331.075.103.989
Nợ phải trả không phân bổ					789.028.244.487
Tổng nợ phải trả					1.120.103.348.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Sản xuất nước tinh khiết	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	93.648.296.642	34.516.717.272	24.755.835.980	4.633.437.036	157.554.286.930
Các chi phí trực tiếp	(91.862.985.020)	(56.991.405.217)	(24.671.490.523)	(4.491.887.774)	(178.017.768.534)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.785.311.622	(22.474.687.945)	84.345.457	141.549.262	(20.463.481.604)
Các chi phí không phân bổ					(59.731.932.244)
Doanh thu tài chính					28.805.941.521
Thu nhập khác					51.887.745.981
Tổng Lợi nhuận trước thuế					498.273.654
Chi phí thuế TNDN					(124.568.414)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					373.705.240
Vào ngày 31/12/2013					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	86.627.238.812	821.931.120.987	153.931.786.293	536.132.975	1.063.026.279.067
Tài sản không phân bổ					512.591.119.748
Tổng tài sản					1.575.617.398.815
Nợ phải trả của bộ phận	8.450.206.133	316.129.378.052	8.298.548.203		332.878.132.388
Nợ phải trả không phân bổ					791.910.779.977
Tổng nợ phải trả					1.124.788.912.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	973.015.582	333.926.044	973.015.582	333.926.044
Cho vay	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Phải thu khách hàng	5.244.559.944	14.650.627.982	5.244.559.944	14.650.627.982
Phải thu khác	109.770.897.096	102.785.897.939	109.770.897.096	102.785.897.939
Cộng	515.988.472.622	517.770.451.965	515.988.472.622	517.770.451.965
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	769.679.223.273	764.471.131.971	769.679.223.273	764.471.131.971
Chi phí phải trả	223.849.050.439	241.693.041.945	223.849.050.439	241.693.041.945
Phải trả người bán	22.570.625.431	17.809.192.698	22.570.625.431	17.809.192.698
Phải trả khác	38.845.627.284	32.968.782.731	38.845.627.284	32.968.782.731
Cộng	1.054.944.526.427	1.056.942.149.345	1.054.944.526.427	1.056.942.149.345

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2014 (xem thuyết minh V.13). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	598.738.775.548	456.205.750.879	1.054.944.526.427
Các khoản vay và nợ	338.806.058.145	430.873.165.128	769.679.223.273
Chi phí phải trả	223.849.050.439	-	223.849.050.439
Phải trả người bán	22.570.625.431	-	22.570.625.431
Phải trả khác	13.513.041.533	25.332.585.751	38.845.627.284
Số đầu năm	620.388.215.766	436.553.933.579	1.056.942.149.345
Các khoản vay và nợ	352.474.545.143	411.996.586.828	764.471.131.971
Chi phí phải trả	241.693.041.945	-	241.693.041.945
Phải trả người bán	17.809.192.698	-	17.809.192.698
Phải trả khác	8.411.435.980	24.557.346.751	32.968.782.731

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 do Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán và soát xét.

9. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Huỳnh Thị Khoa Trâm

Ngày 30 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Như

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Sỹ Chiến